TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2020/DS-PT
Ngày : 31 - 12 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Huỳnh Châu Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30, 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 342/2020/QĐ-PT ngày 17/11/2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 374/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 388/2020/QĐ-PT ngày 21/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hoàng Trần Châu T, sinh năm: 1973; bà Trần Thị Xuân T, sinh năm: 1982. Có mặt.

Địa chỉ: Số 19 N, Phường 2, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Lý Quốc N, sinh năm: 1974. Có mặt.

Địa chỉ: Số 20/7 L, Phường 9, thành phố Đ.

Văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1978; bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1987. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 01A T, Phường 2, thành phố Đ.

Địa chỉ liên lạc: 44-46 N, Phường 1, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Nguyễn Huy T, sinh năm: 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Số 79 N, Phường 2, thành phố Đ.

Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2020 và ngày 29/4/2020.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T là ông Lý Quốc N trình bày:

Do quen biết nên từ tháng 8/2017 đến tháng 4/2018, vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T nhiều lần vay mượn tiền của vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T (khi mượn hai bên không viết giấy vay mượn từng lần). Đến ngày 09/4/2018, ông T cùng vợ chồng ông T, bà T chốt nợ của các lần mượn với số tiền tổng cộng là 37.605.000.000đ và vợ chồng ông T, bà T đã viết giấy mượn tiền ghi ngày 09/4/2018 với số tiền mượn là 37.605.000.000đ, theo giấy mượn tiền này thì hai bên không thỏa thuận về lãi suất, thỏa thuận thời hạn mượn từ ngày 09/4/2018 đến ngày 21/4/2018.

Quá thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận, vợ chồng ông T, bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả số tiền 37.605.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 09/4/2018 nhưng vợ chồng ông T, bà T không trả nên vợ chồng ông T, bà T khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông T, bà T phải thanh toán cho vợ chồng ông T, bà T số tiền tổng cộng là 45.126.000.000đ trong đó tiền gốc là 37.605.000.000đ và tiền lãi là 7.521.000.000đ (tiền lãi tạm tính đến ngày 15/12/2019: 20 tháng x 1% x 37.605.000.000đ).

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lý Quốc N là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông T, bà T chỉ yêu cầu ông T, bà T trả số tiền gốc là 37.605.000.000đ, không yêu cầu ông T, bà T trả số tiền lãi 7.521.000.000đ theo đơn khởi kiện. Tại bản tự khai ngày 03/8/2020, ông T, bà T đồng ý với việc ông Nhân là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi 7.521.000.000đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T là ông Nguyễn Huy T trình bày:

Bà T, ông T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà T và bị đơn cho rằng vào năm 2018 ông T, bà T đã khởi kiện yêu cầu ông

T, bà T trả số tiền 44.768.750.000đ nhưng sau đó ông T, bà T đã rút đơn khởi kiện. Đồng thời, trong năm 2018 ông T, bà T đã trả được cho ông T, bà T số tiền 1.000.000.000đ nên ông T, bà T chỉ đồng ý trả cho ông T, bà T số tiền còn nợ lại là 28.000.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T với bị đơn ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" đối với số tiền lãi 7.521.000.000đ (*Bảy tỷ năm trăm hai mươi mốt triệu đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T số tiền 37.605.000.000đ (*Ba mươi bảy tỷ sáu trăm lẻ năm triệu đồng*).

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 31/8/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Bà T không đồng ý trả số tiền 37.605.000.000 đồng và đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T là ông Tài vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn ông T, bà T do ông Nhân là người đại diện theo ủy quyền không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà T, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà T; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng xác định lại số tiền nợ gốc là 22.500.000.000đ và tính lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông T, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà T phải trả số nợ gốc 37.605.000.000đ, không yêu cầu ông T, bà T phải trả số tiền lãi là 7.521.000.000đ; còn ông T, bà T thừa nhận có vay tiền của ông T, bà T, số tiền theo giấy vay tiền mà ông T, bà T xuất trình là 44.768.750.000đ là số tiền lãi và

gốc cộng gộp, ông bà đã trả cho ông T, bà T 1.000.000.000đ nên nay chỉ đồng ý trả cho ông T, bà T số tiền còn thiếu là 28.000.000.000đ. Vì vậy các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn bà T:

Theo Giấy mượn tiền (bút lục số 04) thể hiện: Ngày 09/4/2018, ông T có cho ông T, bà T mượn số tiền 37.605.000.000đ, mục đích để ông T, bà T đặt cọc đất tại Hùng Vương; thanh toán các khoản công nợ của việc mở rộng khách sạn Phố Núi; thanh toán một phần còn lại của nhà hàng Phố Núi Đinh Tiên Hoàng, thời hạn vay kể từ ngày 09/4/2018 đến ngày 21/4/2018. Có chữ ký và chữ viết xác nhận của bên cho mượn là ông T; bên mượn là ông T, bà T.

Ông T, bà T cũng thừa nhận ông bà có nợ ông T, bà T nhiều lần tiền, mỗi lần mượn thì đều viết giấy mượn tiền, ông T, bà T khi cho vay thì tính lãi cao, khi ông bà không trả được lãi thì ông T cộng cả tiền lãi vào tiền nợ gốc để viết thành giấy vay tiền mới. Ông bà thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy vay tiền mà ông T cung cấp cho Tòa án là chữ ký và chữ viết của ông bà. Do đó, có căn cứ xác định trên thực tế ông T, bà T có nợ ông T, bà T một khoản tiền nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Bà T cho rằng bà đã trả cho ông T số tiền 1.000.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền còn thiếu là 28.000.000.000đ. Theo tài liệu mà bà T cung cấp tại Tòa án vào ngày 18/12/2020 có kèm theo bảng tính tiền (toàn bộ tài liệu đều là bản phô tô) và bà T cho rằng theo bảng tính mà bà T liệt kê thì ông T tính lãi cao đối với các khoản vay mà bà vay của ông T, mức lãi suất mà ông T tính đối với bà là 6-7%/tháng nhưng qua xem xét thì thấy rằng theo bảng tính tiền mà bà T cung cấp thì lại không thể hiện chữ ký xác nhận của ông T, bà T. Trong khi đó, ông T, bà T lại không thừa nhận tài liệu này là chữ viết của ông T, bà T nên đối với tài liệu này do bà T xuất trình không có cơ sở để xem xét.

Tuy nhiên, theo đơn trình bày ngày 17/12/2020 bà T xác định tính đến ngày 08/3/2018 thì bà chỉ còn nợ ông T số tiền nợ gốc là 22.500.000.000đ. Từ ngày 08/3/2018 đến nay bà không trả lãi cho ông T và cũng không nhận thêm bất cứ một khoản tiền nào từ ông T.

Đối với giấy vay tiền mà bà chốt số nợ bà nợ ông T 37.605.000.000đ là do ông T tính lãi cao, không trả được lãi thì lại cộng lãi vào số tiền nợ gốc nên mới viết giấy vay tiền với số tiền vay là 37.605.000.000đ chứ thực tế sau ngày 08/3/2018 thì bà không nhận thêm của ông T bất cứ khoản tiền nào. Tại phiên tòa, ông Tài cũng xác định số tiền nợ gốc mà bà T nợ ông T tính đến ngày 08/3/2018 chỉ có 22.500.000.000đ chứ không phải 37.605.000.000đ. Trong số tiền 37.605.000.000đ mà hai bên chốt nợ với nhau thì thực tế có cả tiền lãi

trong đó. Tại phiên tòa, ông T, bà T cũng thừa nhận số tiền nợ gốc tính đến ngày 08/3/2018 là 22.500.000.000đ. Cả hai bên đều thừa nhận trong số tiền 37.605.000.000đ mà hai bên tiến hành chốt nợ thì có cả tiền lãi. Các bên đều thừa nhận khoản vay nêu trên là khoản vay có lãi và mức lãi đối với khoản vay mà ông T cho bà T vay có mức lãi suất là 6-7%/tháng. Tuy nhiên, từ ngày 08/3/2018 mặc dù tính lãi cao mới thành số tiền 37.605.000.000đ nhưng bà T vẫn chưa trả cho ông T được bất cứ khoản tiền lãi nào mà mới chỉ viết giấy để chốt cả nợ lãi vào thành nợ gốc và viết giấy nhận nợ với số tiền 37.605.000.000đ.

Nay các bên đều xác định số tiền gốc thực tế chỉ là 22.500.000.000đ chứ không phải 37.605.000.000đ nên cần ghi nhận sự tự nguyện thừa nhận của các đương sự về số tiền nợ gốc tính đến ngày 08/3/2018 thì ông T, bà T còn nợ ông T, bà T số tiền nợ gốc là 22.500.000.000đ.

Các bên đương sự đều thừa nhận mức lãi suất đối với khoản vay 22.500.000.000đ là 6-7%/tháng nên cả gốc và lãi mới lên đến số tiền 37.605.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà T không yêu cầu ông T, bà T trả số tiền 37.605.000.000đ vì cho rằng trong số tiền này thì có cả tiền lãi nên ông T, bà T chỉ yêu cầu ông T, bà T trả số tiền nợ gốc là 22.500.000.000đ và lãi suất phát sinh kể từ ngày 08/3/2018 đến ngày xét xử phúc thẩm là ngày 30/12/2020 trên số tiền nợ gốc 22.500.000.000đ. Ông T, bà T đồng ý điều chỉnh lại mức lãi suất từ 6-7%/tháng xuống còn 20%/năm theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thể hiện:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Các bên đương sự đều thừa nhận khoản vay nêu trên là khoản vay có lãi và hai bên có thỏa thuận về lãi suất là 6-7%/tháng. Như vậy, do các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Do đó, mức lãi suất để áp dụng tính trong trường hợp này là

20%/năm tương ứng với 1,67%/tháng. Thời gian tính lãi kể từ ngày 08/3/2018 đến ngày 30/12/2020.

Số tiền lãi được tính như sau 22.500.000.000đ x 20%/năm x 2 năm 9 tháng 22 ngày (tương ứng 1029 ngày) = 12.862.500.000đ.

Số tiền nợ gốc và lãi phát sinh mà ông T, bà T phải trả cho ông T, bà T là 22.500.000.000đ + 12.862.500.000đ = 35.362.500.000đ.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ gốc mà bà ông T, bà T nợ ông T, bà T là 37.605.000.000 đồng là chưa có căn cứ vững chắc.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng xác định lại số tiền nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà T, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên bị đơn bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" giữa nguyên đơn ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T; bị đơn ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T với bị đơn ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" đối với số tiền lãi 7.521.000.000đ (*Bảy tỷ năm trăm hai mươi mốt triệu đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T số

tiền 35.362.500.000đ. Trong đó, nợ gốc là 22.500.000.000đ và lãi phát sinh là 12.962.500.000đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 143.362.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Hoàng Trần Châu T, bà Trần Thị Xuân T số tiền 76.562.500đ tạm ứng án phí mà ông T, bà T đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0017110 ngày 03/01/2020 và số 0017135 ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm mà ông T, bà T đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017847 ngày 14/9/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Đ.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự (04);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Bùi Hữu Nhân